

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 18/2023/DS-PT

Ngày 22/3/2023

“V/v Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Đào.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Bằng.
Bà Vũ Thị Yên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Hoàn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 81/2022/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2022 về việc Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất:

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 21/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2023/QĐPT-DS ngày 13 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Đỗ Văn L, sinh năm 1975. Địa chỉ: thôn C N, xã V P, huyện N G, tỉnh H D.

2. Bị đơn: Ông Đỗ Văn C, sinh năm 1962. Địa chỉ: thôn Đ L, xã Đ T, huyện T M, tỉnh H D.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Đàm Thị T, sinh năm 1981. Địa chỉ: thôn C N, xã V P, huyện N G, tỉnh H D. Người đại diện theo ủy quyền của chị T: Anh Đỗ Văn L, sinh năm 1975. Địa chỉ: thôn C N, xã V P, huyện N G, tỉnh H D.

3.2. Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1964. Địa chỉ: thôn Đ L, xã Đ T, huyện T M, tỉnh H D.

3.3. Ủy ban nhân dân xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Anh Tuấn – chủ tịch UBND xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Người kháng cáo: Anh Đỗ Văn L là nguyên đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa: Có mặt anh L. Vắng mặt ông C, bà H, chị T (có ủy quyền cho anh L), UBND xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn trình bày:
Thửa đất số 26, tờ bản đồ 04 diện tích 220m², địa chỉ thôn Đ L, xã Đ T, huyện T M, tỉnh H D. Anh và chị T được UBND huyện Thanh Miện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 22/11/2012. Thửa đất số 26 có nguồn gốc từ bố mẹ anh là cụ Đỗ Văn Tiến (Tiếm) và cụ Nguyễn Thị Đào (Rào) tặng cho anh chị vào năm 2012. Trình tự thủ tục tặng cho bố mẹ anh chị đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất có tứ cạnh như sau. Phía Bắc giáp thửa đất số 23 của UBND xã Đoàn Tùng dài 12,2m; phía Nam giáp đất ông Trương Văn Quyết và ông Trương Văn Can dài 12,3m; phía Đông giáp đất ông Đỗ Văn Môn dài 18,5m; phía Tây giáp đất ông C dài 18,5m. Hiện trạng thửa đất, trước năm 2012 bố mẹ anh đã xây dựng công trình trên đất, tại phần đất giáp ranh với thửa đất nhà ông C có xây dựng nhà 03 gian từ năm 1978. Đến năm 2012, sau khi vợ chồng được bố mẹ tặng cho thửa đất, anh đã phá ngôi nhà 03 gian cũ đi để xây dựng ba nhà cấp bốn mới, đều lợp tôn, móng nhà vẫn giữ nguyên, đồng thời xây dựng thêm 01 lán, công trình phụ, nhà tắm. Khi xây anh kéo thẳng theo mép tường nhà cũ xây dựng từ năm 1978 ra phía trước và phía sau của thửa đất. Tuy nhiên móng ngôi nhà cũ vẫn còn nằm dưới lòng đất. Thời điểm vợ chồng anh xây dựng thì gia đình hai bên vẫn hòa thuận, không ai có ý kiến gì. Đến năm 2019 ông C làm lán tôn hết phần đất nhà ông C, đồng thời lấn cả sang phần móng nhà cũ của gia đình anh. Trước sự việc đó, anh đã nhiều lần trao đổi với gia đình ông C nhưng hai gia đình không thống nhất được. UBND xã cũng đã hòa giải nhiều lần đều không có kết quả. Do vậy, anh làm đơn khởi kiện ra Tòa án và yêu cầu Tòa án buộc ông C bà H phải trả lại tổng diện tích đất lấn chiếm là 12m² (chiều rộng giáp đường là 60cm; chiều giáp nhà ông Quyết là 70cm; chiều dài hết đất là 18,5m). Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, anh thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông C trả lại diện tích 11,6m² đất tại vị trí giáp ranh giữa hai thửa đất số 25 và thửa đất số 26.

Quan điểm của bị đơn là ông Đỗ Văn C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Hoàng Thị H. Quá trình xét xử sơ thẩm, ông C và bà H không

thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, ông bà không thể hiện quan điểm bằng văn bản gửi Tòa án. Các văn bản tố tụng của Tòa án đã được tổng đạt hợp lệ cho bị đơn và người liên quan nhưng ông bà đều vắng mặt và không có quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quan điểm của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+. Chị Đàm Thị T xác định: Chị và anh L có quan hệ vợ chồng, chị và anh L kết hôn năm 2000, đến năm 2012 anh chị được bố mẹ chồng tặng cho thửa đất số 26 tờ bản đồ số 04 diện tích 220m², địa chỉ thôn Đ L, xã Đ T, huyện T M, tỉnh H D. Chị nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh L, đồng thời đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định mốc giới rõ ràng của hai thửa đất nhằm đảm bảo quyền lợi của vợ chồng chị.

+. UBND xã Đoàn Tùng xác định: Thửa đất số 23 tờ bản đồ số 04 diện tích 275m², loại đất ao thuộc sự quản lý của UBND xã Đoàn Tùng. Phía Bắc của thửa đất ao trên giáp với thửa đất số 25 của ông Đỗ Văn C và giáp với thửa đất số 26 của ông Đỗ Văn L. Các hộ dân tự ý san lấp thửa đất ao này và sử dụng, đồng thời xây dựng công trình trên đất. Việc thửa đất số 25 hiện nay, UBND xã không phân định được ranh, mốc giới cụ thể. Khi giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành đo đạc từ phía nhà ông Can và ông Quyết ra phía ngoài đường theo hiện trạng, nhằm đảm bảo đủ diện tích đất cho gia đình ông C và anh L. Phần diện tích tại thửa đất số 23 bị thiếu, UBND xã không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Theo xác minh tại UBND xã Đoàn Tùng: Nội dung thể hiện. Thửa đất số 25 và thửa đất số 26 mà hiện nay ông Đỗ Văn C và anh Đỗ Văn L được UBND huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hai thửa đất này có nguồn gốc từ cụ Đỗ Văn Tiếm (là bố đẻ của ông C và anh L). Năm 1994 cụ Tiếm và cụ Rào làm thủ tục tách cho ông C. Đến năm 1999 ông C được UBND huyện Thanh Miện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 25 tờ bản đồ số 4 diện tích 223m². Thửa đất số 26 vẫn được đăng ký tên cụ Đỗ Văn Tiếm (Tiếm). Năm 2012 cụ Tiếm và cụ Rào thiết lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh L, chị T thửa đất trên. Hiện nay hai thửa đất đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trạng sử dụng, tại phần đất tranh chấp có công trình do ông C xây dựng. Đối với tranh chấp mốc giới giữa hai thửa đất số 25 và thửa đất số 26 thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nhằm đảm bảo quyền lợi cho các bên, đồng thời giữ ổn định được tình hình chính trị địa phương.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện: Thửa đất số 25 do ông C bà H quản lý sử dụng có diện tích 274,9m². Phía bắc 11,1m + 0,60m; phía Nam

2,64m + 3,86m + 3,64m + 0,70m = 10,84m; phía Tây 22,56m + 3,05m = 25,6m; phía Đông là 24,25m. Thửa đất số 26 do anh L chị T quản lý sử dụng có diện tích 280,4m². Phía Bắc: 11,77m; phía Nam 8,25m + 3,43m = 11,86m; phía Đông 22,85m; phía Tây 24,18m.

Thẩm định tại chỗ bằng phương thức đào móng nhà. Tòa án chỉ đào được phần móng nhà bên thửa đất của anh L chị T, không thực hiện được việc đào móng tại thửa đất 25 của ông C bà H. Phần đào gồm 01 hố có kích thước rộng 20cm, dài 0,75m. Kết quả thể hiện. Phần nhà cũ do cụ Tiếm xây dựng năm 1978. Móng được xây giắt làm 02 cấp: giắt cấp 01 (cao 0,15m, rộng 0,4m); giắt cấp 02 (cao 0,56m, rộng 0,3m).

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 21/10/2022, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương đã áp dụng: Điều 3, Điều 166, Điều 170, Điều 202 và Điều 203 Luật đất đai. Điều 158; Điều 159; Điều 166; Điều 169; Điều 173; Điều 175; Điều 176; Điều 357 Bộ luật dân sự; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 147; Điều 271; Điều 273 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đỗ Văn L về việc: Yêu cầu ông Đỗ Văn C phải trả lại diện tích đất lấn chiếm là 11,6m² tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 04, địa chỉ thôn Đ L, xã Đ T, huyện T M, tỉnh H D. Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo, quyền thỏa thuận thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, anh Đỗ Văn L kháng cáo. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà H) không chấp hành đúng quy định của BLTTDS. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi đại diện Viện kiểm sát phân tích các tình tiết của vụ án, các căn cứ xem xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, ý kiến của các bên đương sự, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương đề nghị HĐXX áp dụng: khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh Đỗ Văn L. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Về án phí phúc thẩm: Đương sự phải chịu án phí phúc

thăm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn, anh Đỗ Văn L kháng cáo trong thời gian luật định, anh đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xác định kháng cáo hợp lệ. HĐXX sẽ xem xét toàn bộ nội dung kháng cáo của anh theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa vắng mặt chị T, chị T đã ủy quyền cho anh L, ông C, bà H vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ Điều 296 BLTTDS, HĐXX tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung kháng cáo: Nguyên đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. HĐXX xét thấy:

[2.1]. Về nguồn gốc và quyền sử dụng đất của hai thửa đất số 25 và thửa đất số 26: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, căn cứ vào xác nhận của chính quyền địa phương, căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. HĐXX có đủ căn cứ xác định. Thửa đất số 25 của vợ chồng ông C và thửa đất số 26 của anh L chị T đều có nguồn gốc từ cụ Tiềm và cụ Rào. Quá trình sử dụng các cụ đã làm thủ tục tách thửa đất số 25 cho ông C vào năm 1994. Năm 2012 cụ Tiềm và cụ Rào đã làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 26 cho anh L chị T. Thủ tục tách đất và tặng cho đến thời điểm này không ai có ý kiến gì, đồng thời ông C và anh L đã được UBND huyện Thanh Miện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên HĐXX xác định. Thửa đất số 25 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông Đỗ Văn C; thửa đất số 26 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng anh Đỗ Văn L.

[2.2]. Xét yêu cầu kháng cáo của anh Đỗ Văn L. Anh đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc ông C bà H trả lại diện tích 11,6m² đất tại vị trí giáp ranh giữa 02 thửa đất. Căn cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, ông xác định chứng cứ duy nhất là phần móng nhà của ngôi nhà cũ do cụ Tiềm và cụ Rào xây dựng năm 1978, hiện trạng còn lại là 01 gian bếp nhỏ trên đất giáp ranh giữa hai thửa 25 và 26. Ngoài ra không có tài liệu chứng cứ nào khác.

HĐXX thấy rằng. Thửa đất số 25 và thửa đất số 26 của vợ chồng ông C

và vợ chồng anh L đã được UBND huyện Thanh Miện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cả hai thửa đất đều có hình thể, kích thước và diện tích rõ ràng. Tuy nhiên, khi tiến hành thẩm định tại chỗ thì phần diện tích đất của hai thửa đều rộng ra nhưng phần phía Bắc giáp ranh với đường đi theo hiện trạng thì cả hai thửa đất đều thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. *(Cụ thể thửa đất số 25 có kích thước theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 12m, theo hiện trạng là 11,7m (thiếu 0,3m). Thửa đất số 26 có kích thước theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 12,2m, theo hiện trạng là 11,77m (thiếu 0,43m)).* Do đó khi giải quyết tranh chấp mốc giới, HĐXX không căn cứ vào kích thước đo đạc được ghi nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai thửa đất để làm cơ sở xác định mốc giới mà HĐXX sẽ căn cứ quá trình sử dụng đất và hiện trạng thửa đất để giải quyết tranh chấp. Tại phần đất giáp ranh giữa hai thửa đất số 25 và thửa đất số 26 là bức tường nhà cùng công trình phụ do cụ Tiếm, cụ Rào xây dựng năm 1978. Đến năm 2012, hai cụ tặng cho vợ chồng anh L thửa đất số 26 cùng toàn tài sản trên đất. Cùng năm 2012 vợ chồng anh L phá ngôi nhà cấp bốn của hai cụ xây dựng năm 1978 đi để xây dựng mới, thời điểm đó hai cụ còn sống và chỉ mốc giới cho vợ chồng anh L xây dựng. Anh L xây dựng nhà trên nền móng bức tường nhà cũ, phần móng nhà mới được xây toàn bộ trên thửa đất số 26. Hiện trạng hiện nay, bức tường nhà do vợ chồng anh L quản lý được xây dựng thành một đường thẳng kéo dài từ đầu đến cuối thửa đất. Anh L cho rằng, khi xây dựng nhà năm 2012 anh đã lùi lại, không xây đúng vị trí móng bè của ngôi nhà cũ. HĐXX thấy rằng, năm 2012, tại vị trí giáp ranh với thửa đất số 26 thì thửa đất số 25 vẫn là đất, không có công trình xây dựng của gia đình ông C, gia đình anh L xây dựng nhà khi bố mẹ còn sống, anh chị em không có mâu thuẫn gay gắt, việc xây dựng đã được bố mẹ chỉ mốc giới nên có cơ sở xác định vị trí nguyên đơn xây dựng chính là vị trí giáp ranh giữa hai thửa đất. Nguyên đơn chỉ căn cứ vào phần móng bè của ngôi nhà cũ để xác định đất của nguyên đơn là không có cơ sở, cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm không thẩm định được móng bếp cũ có sang đất của bị đơn không nhưng việc không thẩm định được cũng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Bởi khi xây dựng nhà các bên đã xác định mốc giới cụ thể và nguyên đơn xây dựng đúng mốc giới mà cụ Tiếm là chủ sử dụng đất cũ xác định, đồng thời cụ yêu cầu nguyên đơn xây dựng đúng vị trí đó tránh anh em mâu thuẫn. Nguyên đơn chấp nhận và xây dựng đúng vị trí do cụ Tiếm xác định nên có căn cứ khẳng định: Các bên đã thừa nhận mốc giới giữa hai thửa đất trên thực địa sử dụng. Phần diện tích đất 11,6m² hiện nay gia đình bị đơn đã làm lán tôn và toàn bộ hệ thống thoát nước và bị đơn đã sử dụng ổn định từ nhiều năm, không ai có ý kiến phản

đổi gì nên có giá trị chứng minh.

Cấp sơ thẩm nhận định, tại phần đất tranh chấp nguyên đơn sử dụng diện tích 3,4m², bị đơn sử dụng 9,8m² là không đúng với hiện trạng khi cấp phúc thẩm xuống xem xét thẩm định lại. Phần đất tranh chấp hiện nay toàn bộ do bị đơn sử dụng, lợp tôn và làm đường ống thoát nước. Nguyên đơn xây dựng tường phân định đúng hiện trạng nhưng có phần mái tôn lợp phía dưới sang phần đất tranh chấp, đây chỉ là mái tôn thoát nước, không phải mi cửa kiên cố để làm căn cứ xác định quyền sử dụng đất. Cấp sơ thẩm đã lập luận, đánh giá chứng cứ và quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở pháp lý. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn không xuất trình thêm được tài liệu chứng cứ mới nên không có cơ sở để HĐXX phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn mà cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm mới đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

Tuy nhiên, về phần án phí dân sự sơ thẩm, cấp sơ thẩm áp dụng án phí có giá ngạch và tuyên nguyên đơn phải chịu 27.200.000đ là chưa đúng. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất nên phải áp dụng án phí không giá ngạch mới đúng quy định tại Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Cấp sơ thẩm áp dụng chưa đúng nên cấp phúc thẩm sẽ sửa lại phần án phí cho đúng quy định của pháp luật.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn về án phí nên nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4]. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được HĐXX xem xét giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1]. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Đỗ Văn L. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 21/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương về phần án phí.

[2]. Căn cứ Điều 166; Điều 175 Bộ luật dân sự; Điều 166; Điều 170 Luật đất đai; Điều 147; Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử.

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đỗ Văn L về việc: Yêu cầu ông Đỗ Văn C phải trả lại diện tích đất lấn chiếm là 11,6m² tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 04, địa chỉ thôn Đ L, xã Đ T, huyện T M, tỉnh H D

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm. Buộc anh Đỗ Văn L phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 6.000.000đ tạm ứng án phí anh L đã nộp theo biên lai thu số AA/2020/0004003 ngày 07/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Anh L được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 5.700.000đ. (Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương làm thủ tục hoàn trả anh Đỗ Văn L số tiền trên.)

[2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Đỗ Văn L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh L số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ theo biên lai thi tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000855 ngày 03/11/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

[3]. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không bị HĐXX sửa có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 22 tháng 3 năm 2023.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Miện;
- VKSND huyện Thanh Miện;
- Chi cục THADS H.Thanh Miện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Đào